

CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÁC CÔNG TY HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON

QUALITY OF INFORMATION CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS OF COMPANIES OPERATING UNDER THE PARENT COMPANY - SUBSIDIARY MODEL

Ngày nhận bài : 30/8/2020
Ngày nhận kết quả phản biện : 12/12/2020
Ngày duyệt đăng : 15/12/2020

Lê Nguyễn Nguyên Nguyên - Nguyễn Thị Thủy Hương
Trường Đại học Tài chính - Kế toán

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính hợp nhất của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con đang hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy để xác định các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong báo cáo tài chính hợp nhất của 180 doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Kết quả cho thấy: có 9 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán là: Tính độc lập của hội đồng quản trị, Sự kiêm nhiệm của Chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc, Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, Quy mô công ty, sức sinh lời, Khả năng thanh toán, Thời gian niêm yết, Kiểm toán, Sự tồn tại kế hoạch thưởng. Tuy nhiên, có 6 nhân tố không ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán là: Số lượng thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Sở hữu nhà nước, Số lượng công ty con, Đòn bẩy tài chính, Tình trạng niêm yết.

Từ khóa: Báo cáo tài chính hợp nhất, Chất lượng thông tin, Công ty mẹ - công ty con

ABSTRACT

This research investigates the factors affecting the quality of consolidated financial statements information of enterprises operating under the parent company - subsidiary companies model listed in Vietnam stock exchange. The author used regression model to determine the factors affecting quality of accounting information in the consolidated financial statements of 180 enterprises operating under the parent company - subsidiary model. The findings show that there are nine factors affecting information the quality of accounting: the independence in management board, chair of management board cum general director, ownership from international stockholders, firm size, profitability, current solvency, listing time, independent audit, there exists a bonus plan. However, six factors are found to have no effect on financial information of quality including: the number persons in management board, control board, ownership from state stockholders, number of subsidiaries, financial leverage, status listed.

Key words: Consolidated financial statements, quality information, parent company - subsidiary companies

1. Giới thiệu

Thông tin trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam nói chung chưa đảm bảo được tính minh bạch và hiệu quả. Những nguồn thông tin chính thức (công bố từ Sở giao dịch, Ủy ban chứng khoán

Nhà nước...) ngày càng được hoàn thiện để đảm bảo tính chính xác, công bằng và kịp thời nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin của thị trường. Nhà đầu tư nhiều lúc không có thông tin, không được cung cấp thông tin một cách đầy đủ và kịp thời nên gánh chịu nhiều thiệt hại.

Đã có một số nghiên cứu trước đây, ví dụ như Phạm Quốc Thuần (2016), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014) và Nguyễn Thị Thu Hảo (2015) ở các khía cạnh khác nhau về chất lượng thông tin báo cáo tài chính (BCTC). Tuy nhiên, các kết luận có một số điểm trái chiều như nhân tố công ty kiểm toán có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trong nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Nguyễn Thị Thanh Phương (2014) trong khi Nguyễn Thị Thu Hảo (2015) nhân tố công ty kiểm toán không ảnh hưởng.

Nghiên cứu của nhóm tác giả được thực hiện trong bối cảnh là các Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, số liệu được thu thập từ BCTC hợp nhất. Nghiên cứu tập trung sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các nhà quản lý TTCK khi hiểu rõ bản chất của việc công bố thông tin tài chính có chất lượng, giúp nhà đầu tư đánh giá hành vi của các công ty niêm yết và động lực thúc đẩy tính minh bạch, chất lượng của thông tin tài chính.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính

2.1. Các lý thuyết nền liên quan đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính

2.1.1. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện định nghĩa một mối quan hệ đại diện như một hợp đồng, theo đó một hay nhiều người (quan trọng) cam kết với người khác (đại diện) để thực hiện một vài dịch vụ nhân danh họ, nó bao gồm việc ủy thác quyền ra quyết định cho người đại diện (Jensen và Meckling, 1976).

Lý thuyết đại diện cho rằng sự xung đột sẽ tăng lên khi có thông tin không đầy đủ và không đối xứng giữa chủ và người đại diện của công ty. Các công ty niêm yết được mong đợi sẽ cung cấp thông tin có chất lượng do yêu cầu thông tin cao hơn mà chúng gặp phải, hoặc do chi phí đại diện (Giner, 1995).

Trong lý thuyết đại diện, chủ sở hữu là cổ đông và các nhà quản lý điều hành hoạt động của doanh nghiệp (DN) là đại diện của cổ đông; mối quan hệ giữa cổ đông và người đại diện sẽ phát sinh một khoảng vênh do có sự chênh lệch giữa người đại diện quản lý hoạt động của doanh nghiệp và các cổ đông. Hai bên đều mong muốn tối đa hóa lợi ích của mình, cổ đông mong muốn tối đa hóa lợi ích của mình thông qua việc tăng giá trị của doanh nghiệp, còn nhà quản lý thì mong muốn tối đa hóa thu nhập.

2.1.2. Lý thuyết ủy nhiệm

Lý thuyết ủy nhiệm nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm cho rằng cả 2 bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm đều muốn cư xử theo hướng tối đa hóa lợi nhuận của mình. Thông thường bên được ủy nhiệm (đại diện) được mong đợi sẽ hành xử theo hướng mang lại lợi ích lớn nhất cho bên ủy nhiệm nhưng bản thân những người được ủy nhiệm cũng theo đuổi những lợi ích riêng. Chính vì vậy trong mối quan hệ này luôn tồn tại những mâu thuẫn và điều này làm phát sinh một khoản chi phí đại diện. Trong công ty cổ phần, bên ủy nhiệm chính là chủ sở hữu hay là các cổ đông, bên được ủy nhiệm là nhà quản lý công ty. Các cổ đông thuê các nhà quản lý công ty để thay mặt họ đề ra các quyết định kinh tế nhằm tối đa hóa lợi ích cho mình. Tuy nhiên trong quá trình điều hành, nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định nhằm mang lại lợi ích cho bản thân hơn là lợi ích cho các cổ đông. Do đó, nhà quản lý có thể che giấu những thông tin gây bất lợi cho nhà đầu tư. Những tổn thất gây ra trong trường hợp như thế gọi là chi phí ủy nhiệm. Chi phí ủy nhiệm có xu hướng gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp.

2.1.3. Lý thuyết chi phí sở hữu

Các chi phí sở hữu được xem xét như một hạn chế quan trọng của việc đánh giá chất lượng thông tin trong BCTC. Những bất lợi của cạnh tranh ảnh hưởng đến quyết định cung cấp các thông tin riêng tư. Nhiều nhà nghiên cứu giả thuyết rằng việc công bố thông tin nhiều hơn đến nhà đầu tư có thể làm tổn hại đến vị trí cạnh tranh của công ty trên thị trường (Verecchina (1983), Darrough và Stoughton (1990), Feltham và Xie (1992), Newman và Sansing (1993), Darough (1993) và Gigler (1994)). Các nghiên cứu này cho rằng các doanh nghiệp được khuyến khích không công bố thông tin để mà làm giảm vị thế cạnh tranh của họ mặc dù chi phí huy động vốn có thể cao hơn.

Lý thuyết này được mở rộng trong nghiên cứu của Verrecchina (2001) và Dye (2001), lý thuyết này giả định rằng không có mâu thuẫn giữa nhà quản trị và chủ sở hữu và các công bố tự nguyện là luôn luôn có thể tin cậy được.

2.1.4. Lý thuyết tín hiệu (Signalling Theory)

Lý thuyết tín hiệu chỉ ra rằng thông tin không cân xứng giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư dẫn đến sự lựa chọn bất lợi cho nhà đầu tư. Để tránh tình huống này, các doanh nghiệp tự nguyện công bố thông tin và đưa ra các tín hiệu tích cực ra thị trường (Watts & Zimmerman, 1986). Cũng theo lý thuyết này, các doanh nghiệp càng lớn thì sự mất cân đối thông tin càng nhiều. Ngoài ra, các doanh nghiệp có mức sinh lời cao hơn sẽ có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn để cung cấp tín hiệu tích cực cho nhà đầu tư về triển vọng tăng trưởng, từ đó có tác động tích cực tới giá cổ phiếu của doanh nghiệp (Giner, 1997).

2.2. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trong báo cáo tài chính

Việc xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trong BCTC đã được không ít các nhà nghiên cứu thực hiện và công bố. Trên cơ sở lý thuyết nền và kế thừa các nghiên cứu trước, cụ thể là nghiên cứu của Barako (2007) thực hiện tại Kenya và nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Nguyễn Công Phương (2012) tác giả đưa ra mô hình hồi quy tuyến tính các nhân tố ảnh hưởng cũng như chỉ tiêu đo lường và cách xác định thể hiện trong bảng 1:

$$I = b_0 + b_1.SH_1 + b_2.QM + b_3.DB + b_4.SL + b_5.TG + b_6.KT + b_7.CTC + b_8.QL_1 + b_9.QL_2 + b_{10}.QL_3 + b_{11}.QL_4 + b_{12}.SH_2 + b_{13}.KNTT + b_{14}.NY + b_{15}.KHT + e$$

Trong đó: I: Chất lượng thông tin BCTC (Biến phụ thuộc); b₀: Tham số tự do; e: Sai số ngẫu nhiên
 Các biến độc lập: SH₁, QM, DB, SL, TG, KT, CTC, QL₁, QL₂, QL₃, QL₄, SH₂, KNTT, NY, KHT.

Bảng 1: Các nhân tố ảnh hưởng và cách đo lường

TT	Kí hiệu biến	Tên nhân tố ảnh hưởng	Chỉ tiêu đo lường và cách xác định	Chiều ảnh hưởng
1	SH1	Sở hữu của cổ đông nước ngoài	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài	+
2	QM	Quy mô DN	Tổng doanh thu, tổng tài sản	+
3	DB	Đòn bẩy tài chính	Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	+
4	SL	Mức độ sinh lời	ROA, ROE: tỷ suất LN/DT, tốc độ tăng trưởng của doanh thu	+
5	TG	Thời gian niêm yết	Số năm tính từ khi DN niêm yết	+
6	KT	Kiểm toán độc lập	Biến giả 0: nếu công ty kiểm toán thuộc Big 4; 1: nếu không thuộc Big 4	+
7	CTC	Số công ty con	Số công ty con của DN	+

8	QL1	Tính độc lập của HĐQT	Số thành viên HĐQT không điều hành/Tổng số thành viên HĐQT	+
9	QL2	Sự đồng nhất chủ tịch HĐQT và TGD	Biến giả 0: nếu không có sự kiêm nhiệm; 1: nếu kiêm nhiệm	+
10	QL3	Số lượng thành viên HĐQT	Tổng số thành viên HĐQT	0
11	QL4	Ban kiểm soát	Biến giả 0: nếu không có ban kiểm soát; 1: nếu có ban kiểm soát	+
12	SH2	Sở hữu nhà nước	Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	+
13	KNTT	Khả năng thanh toán	TSNH/Nợ NH	+
14	NY	Tình trạng niêm yết	Biến giả 0: nếu Công ty niêm yết tại SGD CK TPHCM; 1: nếu Công ty không niêm yết tại SGD CK TPHCM	+
15	KHT	Kế hoạch thưởng	Biến giả, bằng 1 nếu có tồn tại kế hoạch thưởng cho nhà quản trị, ngược lại bằng 0	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp phương pháp đo lường các biến dựa vào các nghiên cứu trước như Barako (2007), Nguyễn Công Phương (2012); Đặng Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016) Chiều ảnh hưởng của biến dựa vào các giả thuyết ở trên

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Chọn mẫu

Bài viết kế thừa phương pháp chọn mẫu của Nguyễn Đình Thọ (2013) được cho là phương pháp thường được sử dụng trong mô hình hồi quy bội: $n \geq 50 + 8m$ (m là số biến độc lập trong nghiên cứu). Trong bài nghiên cứu có 15 biến độc lập, do vậy kích thước mẫu tối thiểu là 170 quan sát. Tác giả chọn 180 doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam có BCTC giai đoạn 2017 - 2019 đã được kiểm toán để đo lường biến độc lập và biến phụ thuộc.

3.2. Quy trình nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, kế thừa thang đo để đo lường biến phụ thuộc và biến độc lập từ các nghiên cứu trước nên tác giả sẽ chỉ thực hiện nghiên cứu chính thức. Trong giai đoạn nghiên cứu chính thức tác giả chia làm 2 giai đoạn là thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu. Bài viết thu thập dữ liệu trên BCTC của các doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam, sau đó kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính bội để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trong BCTC của doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam thông qua việc xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS.

3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Đo lường biến phụ thuộc: Ở nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp đo lường không trọng số vì phương pháp này có nhiều ưu điểm thể hiện tính khách quan. Đồng thời nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây như Coombs & Tayib (1998) và Cooke (1992) đã cho thấy không có sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu giữa hai cách đo lường này.

Đo lường biến độc lập: Đo lường biến độc lập trong mô hình nghiên cứu này tác giả kế thừa nhiều nghiên cứu trước đây như Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), Đoàn Nguyễn Trang Phương (2010). Tác giả thống kê và tổng hợp gồm 9 biến độc lập: Tính độc lập của HĐQT (QL1), Sự kiêm nhiệm của Chủ tịch HĐQT và TGD (QL2), Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài (SH1), Quy mô công ty (QM), ROE (SL), Khả năng thanh toán hiện hành (KNTT), Thời gian

niêm yết (TG), Kiểm toán (KT), Sự tồn tại kế hoạch thưởng (KHT) có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trong BCTC của doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Sau khi thực hiện thống kê mô tả và kiểm định tương quan hạng Pearson, kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định phân phối chuẩn ta cần loại đi các biến không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc chất lượng thông tin BCTC hợp nhất của các DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con đang hoạt động trên TTCK Việt Nam và chạy lại mô hình với những biến có ý nghĩa, cho kết quả ở bảng 2 như sau:

Bảng 2: Mô tả hệ số ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin BCTC

Mô hình hồi quy bội	Unstandardized Coefficients		T	Sig.	VIF
	Beta	Std. Error			
(Constant)		,070	5,835	,000	
Tính độc lập của HĐQT	+,063	,003	+3,895	,000	1,046
Sự kiêm nhiệm của Chủ tịch HĐQT và TGĐ	+,021	,012	+4,663	,000	1,430
Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài	-,103	,008	-1,783	,078	1,635
Quy mô công ty	-,030	,013	-1,965	,053	1,453
ROE (Lợi nhuận) LN/DT	-,091	,012	-1,783	,078	1,453
Khả năng thanh toán hiện hành	-,005	,002	-2,424	,017	1,288
Thời gian niêm yết	+,006	,008	+5,835	,000	1,635
Kiểm toán	+,026	,003	+4,663	,004	1,146
Sự tồn tại kế hoạch thưởng	+,023	,002	+3,895	,002	1,387
a. Biến phụ thuộc: Chất lượng thông tin BCTC					
R ² = 41,8%, Adjust R ² = 38,6%, Sig. = 0,000, Durbin-Watson = 2,102					

Nguồn: tính toán của tác giả

Xét về từng nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC, quay trở lại phân tích ở phần xây dựng giả thiết cho mô hình ta thấy rằng mỗi nhân tố đều tồn tại những kết quả nghiên cứu trái chiều theo cả ba hướng: thuận, nghịch hoặc không ảnh hưởng. So sánh kết quả mô hình với những nghiên cứu trước đây, bên cạnh những khác biệt được giải thích từ nguồn số liệu, bối cảnh nghiên cứu thì ta cũng thấy nhiều kết luận tương tự phù hợp với những lý thuyết nền của các tác giả đã được trình bày ở trên.

5. Kết luận và một số đề xuất

Tác giả nghiên cứu các đặc điểm tài chính của DN, bỏ qua các yếu tố về văn hóa, hành vi, chất lượng đội ngũ kế toán, phần mềm kế toán, áp lực thuế... trong DN, thì trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trong BCTC của DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam được xác định ở nghiên cứu này, kết quả cũng cho thấy rằng chất lượng thông tin trong BCTC của DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố: Tính độc lập của HĐQT (QL1), Sự kiêm nhiệm của Chủ tịch HĐQT và TGĐ (QL2), Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài (SH1), Quy mô công ty

(QM), ROE (SL), Khả năng thanh toán (KNTT), Thời gian niêm yết (TG), Kiểm toán (KT), Sự tồn tại kế hoạch thường (KHT).

Dựa trên các kết luận nghiên cứu, tác giả sẽ đưa ra một số đề xuất để tác động đến các nhân tố ảnh hưởng nhằm nâng cao chất lượng thông tin trong BCTC của DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam như sau:

Tăng cường quản lý nhà nước thể hiện ở ba khía cạnh: cần quy định cái gì, khi nào và chế tài xử lý vi phạm ra sao.

Thứ nhất, về nội dung chất lượng thông tin trong BCTC nhà nước cần xem xét lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: như điều 29 Luật kế toán, BCTC cần lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán. Do đó cần thống nhất giữa quy định về chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Nếu không như hiện nay ta nghiêm nhiên chấp nhận rằng chỉ cần công bố như chế độ kế toán là đủ; cần hoàn thiện các quy định về công bố bằng các văn bản hướng dẫn rõ ràng. Chẳng hạn thông tư 210/2009 về công cụ tài chính đã yêu cầu DN trình bày giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính thì cần có văn bản hướng dẫn chi tiết xác định giá trị hợp lý như thế nào nếu không quy định này xem như không có tác dụng. Bằng chứng là nhiều DN không trình bày hoặc trình bày theo kiểu đối phó.

Thứ hai, Các quy định của luật cần được ban hành kịp thời và có hệ thống. Sự chênh lệch giữa các văn bản tạo ra một trở ngại khách quan cho DN trong quá trình công bố thông tin. Chẳng hạn chuẩn mực kiểm toán được ban hành trước chuẩn mực kế toán là một bài học kinh nghiệm.

Thứ ba, nhà nước cần có quy định chặt chẽ về công tác kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi sai phạm.

Tăng cường chất lượng kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập. Để nâng cao chất lượng kiểm toán hướng tới nâng cao chất lượng BCTC, ta quan tâm tới hai phương diện:

Một là, tăng cường và hoàn chỉnh khung pháp lý để kiểm soát công tác kiểm toán, tránh sự không đồng nhất hoặc nhập nhằng giữa các văn bản dưới luật khiến kế toán viên và kiểm toán viên bối rối khi lập và kiểm tra BCTC. Luật kiểm toán được ban hành và có hiệu lực ngày 1.1.2012 chế tài áp dụng xử lý sai phạm trong kiểm toán BCTC của các công ty niêm yết cần được ban hành một cách chi tiết hơn, ngay cả việc tăng mức phạt cũng cần được xem xét. Tăng số lượng công ty kiểm toán bị thanh tra hàng năm là một yêu cầu cấp thiết trong tình hình hiện nay, hoặc hạn chế thời lượng các hợp đồng kiểm toán, luân chuyển các nhà cung cấp được kiểm toán và minh bạch hóa các chi phí kiểm toán là cần thiết.

Hai là, cần có những giải pháp theo hướng khuyến khích, trợ giúp các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng báo cáo kiểm toán. Các giải pháp này tập trung vào hai mảng đào tạo con người và xây dựng tài liệu hướng dẫn kiểm toán. Hơn nữa Bộ Tài chính, Hội kế toán - Kiểm toán, Hội kiểm toán viên hành nghề cần thực hiện kiểm soát chất lượng kiểm toán hàng năm. Để làm tốt việc này, cần tăng số lượng công ty kiểm toán cần thanh tra định kỳ. - Người sử dụng cần lưu ý mức độ thông tin cung cấp trong BCTC nói chung và BCTC hợp nhất nói riêng về quy mô của doanh nghiệp, khả năng sinh lời, công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán,... và đặc biệt là các thông tin về các giao dịch nội bộ, các thông tin của các bên liên quan được trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng cường quản trị DN. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng thông tin từ quản trị DN chủ yếu thiên về việc lập luận và đề xuất các quy định, hướng dẫn từ các cơ quan nhà nước đối với xây dựng cơ chế quản trị DN và công tác giáo dục văn hóa doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - Công ty con niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Theo Nguyễn Công Phương (2012), cũng cần có những quy định rõ ràng về chất lượng thông tin

của DN niêm yết, công bố báo cáo thường niên, báo cáo quản lý của Ban giám đốc, cung cấp báo cáo quản trị công ty cho ban kiểm soát.

Xây dựng văn hóa DN. Điều này xuất phát từ bản thân DN mà cụ thể là nhận thức và quan điểm của nhà quản trị, sau đó là bộ máy kế toán tại doanh nghiệp. Với tư duy “chuyên làm ăn của công ty giống như chuyện riêng tư, chỉ nên giữ trong nhà, việc gì phải công khai cho người không quen thuộc biết”, tư duy cũ này chi phối hành động của nhà quản trị. Tất nhiên giá trị BCTC doanh nghiệp công bố cũng từ đó mà giảm đáng kể. Từ những lập luận đó, văn hóa ở mỗi DN cần được xây dựng, bắt đầu từ khâu đào tạo tại trường đại học và sau đó là truyền thông đại chúng. Nhà nước có thể tác động đến yếu tố này thông qua hoàn thiện giáo dục tư duy ở trường đào tạo, các hội nghị khoa học về nội dung này. Ngoài ra khuyến khích mở cửa nền kinh tế tạo cơ hội cho nhà quản trị trong nước tiếp cận với nhà quản trị các tập đoàn lớn trên thế giới, du học,... để tăng cường hội nhập cũng là một động thái tích cực để dần loại trừ những tư duy cũ ra khỏi thực tế quản trị tập đoàn hiện tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2006), Chế độ kế toán, QĐ15/QĐ-BTC/2006; Luật chứng khoán số 70/2006/QH11, Luật chứng khoán sửa đổi số 62/2010/QH11. Thông tư 52/2012/TT – BTC.
2. Đoàn Nguyễn Trang Phương (2010), “*Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 35 năm phát triển và hội nhập, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQĐHN, (9/2010), pp 210 -216.
3. Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Thanh Phương (2014), “*Các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động công bố thông tin của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 287: tr.15-34.
4. Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), “*Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của công ty niêm yết trên TTCK - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*”, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Cooke, T. E. (1989), “*Disclosure in the Corporate Annual Report of Swedish Companies*”, Accounting and Business Research, 19, 113.
6. Cooke, T. E. (1992), “*The Impact of Size, Stock Market Listing and Industry Type on Disclosure in the Annual Reports of Japanese Listed Corporations*”, Accounting and Business Research, 22 (87), pp 229- 237.
7. Dulacha G Barako (2007), *Determinants of voluntary disclosures in Kenyan companies annual reports*, African Journal of Business Management, pp 113-128.
8. Singhvi, S.S. (1968), “*Characteristics and implication of inadequate disclosure*”, A case study of India, The international journal of Accounting, 3(2), pp 29-44.
9. Singhvi, S. S., & Desai, H. B. (1971), “*An Empirical Analysis of Quality of Corporate Financial Disclosure*”, The Accounting Review, pp 129-138.
10. www.cophieu68.vn; www.hsx.vn; www.ssc.gov.vn